

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐÃ THU PHÍ

**UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực... 70. Quyền số... 2..... -SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Mạnh Hoàng



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐỒNG NAI S.D.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 33
Phụ lục	34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Tô Văn Oanh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Bùi Văn Đăng	Thành viên	
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2016)
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Tô Văn Oanh	Giám đốc	
Ông Bùi Văn Đăng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Số: 17.353/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
 0172-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
 Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
 2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.476.158.804	27.002.227.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.770.616.741	12.969.032.086
1. Tiền	111		4.770.616.741	8.969.032.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.456.982.542	5.461.925.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.679.245.659	2.713.887.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.371.068.738	52.860.508
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.421.668.145	2.787.564.572
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.000.000)	(92.387.202)
IV. Hàng tồn kho	140		7.136.182.124	8.456.503.503
1. Hàng tồn kho	141	5.5	7.136.182.124	8.456.503.503
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.377.397	114.766.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	98.807.107	83.273.483
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	13.570.290	31.493.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.216.777.887	39.870.566.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		149.404.193	136.534.731
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	149.404.193	136.534.731
II. Tài sản cố định	220		27.086.063.867	30.649.088.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	27.086.063.867	30.613.338.143
Nguyên giá	222		65.704.554.774	65.503.142.955
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.618.490.907)	(34.889.804.812)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	35.749.974
Nguyên giá	228		336.000.000	336.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.000.000)	(300.250.026)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	253.328.060	319.959.236
1. Nguyên giá	231		1.477.064.070	1.477.064.070
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.223.736.010)	(1.157.104.834)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	4.741.618.722	4.881.618.722
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.741.618.722	2.881.618.722
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.986.363.045	3.883.365.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.986.363.045	3.883.365.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.692.936.691	66.872.793.725

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

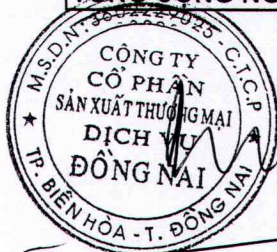
Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.401.062.657	23.169.157.334
I. Nợ ngắn hạn	310		7.472.772.906	15.614.454.110
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.269.179.608	1.003.948.262
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	613.805.426	1.732.358.013
3. Phải trả người lao động	314		2.424.726.025	1.318.279.054
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.600.000	1.087.818.182
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	916.364.379	482.832.542
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	2.097.254.076	9.891.126.076
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.843.392	98.091.981
II. Nợ dài hạn	330		6.928.289.751	7.554.703.224
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	5.887.734.207	3.893.034.207
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.040.555.544	3.661.669.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.291.874.034	43.703.636.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	45.291.874.034	43.703.636.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.386.785.924	1.125.228.513
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.905.088.110	2.578.407.878
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		66.328.891	2.377.964.955
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.838.759.219	200.442.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.692.936.691	66.872.793.725



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

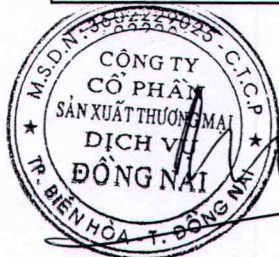
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.226.778.672	190.794.770.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.320.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.226.778.672	190.789.450.547
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	141.391.332.246	167.240.231.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.835.446.426	23.549.218.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.703.772.825	2.891.580.259
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.623.292.611	3.448.114.540
Trong đó, chi phí lãi vay	23		924.935.286	1.757.991.540
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.274.941.240	16.891.712.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.127.227.119	4.713.011.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.513.758.281	1.387.960.333
11. Thu nhập khác	31		1.722.097.237	1.856.866.317
12. Chi phí khác	32		136.360.327	353.772.502
13. Lợi nhuận khác	40		1.585.736.910	1.503.093.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.099.495.191	2.891.054.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.260.735.972	513.089.193
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.838.759.219	2.377.964.955
17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	5.14.3	864	538



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.099.495.191	2.891.054.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.7	3.831.067.245	3.510.629.505
Các khoản dự phòng	03		(77.387.202)	(1.512.466.729)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.299.499)	(34.545.619)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.694.836.741)	(3.015.257.283)
Chi phí lãi vay	06	6.4	924.935.286	1.757.991.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.080.974.280	3.597.405.562
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(912.616.705)	1.266.482.960
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.320.321.379	17.754.244.459
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		892.426.363	(2.835.240.062)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		881.468.791	(252.721.390)
Tiền lãi vay đã trả	14		(924.935.286)	(1.757.991.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.11	(1.238.987.115)	(185.847.904)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(317.806.000)	(15.000.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.780.845.707	17.571.331.585
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.411.819)	(522.730.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	280.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		140.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.694.836.741	2.786.257.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.366.575.078)	2.543.617.282

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	30.000.000	61.561.242.740
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(10.444.985.473)	(73.253.989.883)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.614.985.473)	(11.692.747.143)
 LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(8.200.714.844)	8.422.201.724
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.969.032.086	4.539.851.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.299.499	6.978.744
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	4.770.616.741	12.969.032.086



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	21.342.000.000	53,36	21.342.000.000	53,36
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Việt Nam	8.508.000.000	21,27	8.508.000.000	21,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	10.150.000.000	25,37	10.150.000.000	25,37
Cộng		40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 114 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015: 117 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;
- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);
- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty liên doanh như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh II	Số 20A/1, Khu phố 8A, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	45%	45%	45%
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Lầu 1 + 2, Số 197 Hà Huy Giáp, Khu phố 3, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	34,76%	34,76%	34,76%
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Số 01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	24%	24%	24%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Thương Mại Long Khánh đặt tại Số 01 Đường Hùng Vương, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 đến 25 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và giá trị lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| ▪ Mì lát, bắp: | Không chịu thuế |
| ▪ Xe máy, xăng dầu và các dịch vụ khác: | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	147.682.692	211.340.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.622.934.049	8.757.691.326
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	4.770.616.741	12.969.032.086

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng với lãi suất là 5,3%/năm và 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh số II	1.667.912.824	-	-	1.667.912.824	-	- (a)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	668.705.898	-	-	668.705.898	-	- (b)
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	405.000.000	-	-	545.000.000	-	- (c)
Cộng	2.741.618.722	-	-	2.881.618.722	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	- (d)
Tổng cộng	4.741.618.722	-	-	4.881.618.722	-	-

(a) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn góp của Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh số II. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hòa Bình Minh là buôn bán mô tô, xe máy.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung ứng dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến; giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Khoản đầu tư này chiếm 34,76% vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động chính của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 5% vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư Quản lý Khu Liên Hợp Công – Nông Nghiệp Đồng Nai là trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khách hàng khác	3.300.111.432	1.924.532.098
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	379.134.227	789.355.242
Cộng	3.679.245.659	2.713.887.340

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu lãi được chia từ liên doanh Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh số II	823.315.669	-	445.219.133	-
Phải thu khoản cổ tức đã chi cho cổ đông năm 2013 tương ứng khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	499.876.261	-
Phải thu khoản cổ tức đã chi cho cổ đông năm 2012 tương ứng khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận của Cơ quan Thuế	-	-	289.087.904	-
Phải thu cổ tức và lãi từ liên doanh	25.000.000	-	170.000.000	-
Phải thu tiền thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	252.796.312		1.212.221.000	-
Tạm ứng	152.200.000		2.000.000	
Phải thu khác	168.356.164	-	169.160.274	-
Cộng	1.421.668.145	-	2.787.564.572	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	149.404.193	-	136.534.731	-

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	547.341.834	-
Hàng hóa	7.136.182.124	-	7.909.161.669	-
Cộng	7.136.182.124	-	8.456.503.503	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	48.638.538.613	10.801.506.389	5.904.157.953	158.940.000	65.503.142.955
Mua trong năm	154.911.819	46.500.000	-	-	201.411.819
Tại ngày 31/12/2016	48.793.450.432	10.848.006.389	5.904.157.953	158.940.000	65.704.554.774
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	21.860.905.341	8.870.540.242	4.000.607.978	157.751.251	34.889.804.812
Khấu hao trong năm	2.243.587.107	725.194.736	758.715.503	1.188.749	3.728.686.095
Tại ngày 31/12/2016	24.104.492.448	9.595.734.978	4.759.323.481	158.940.000	38.618.490.907
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	26.777.633.272	1.930.966.147	1.903.549.975	1.188.749	30.613.338.143
Tại ngày 31/12/2016	24.688.957.984	1.252.271.411	1.144.834.472	-	27.086.063.867

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 15.339.246.873 VND – Xem thêm mục 5.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.662.224.680 VND.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính. Trong đó, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 336.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc:				
Nguyên giá	1.477.064.070	-	-	1.477.064.070
Giá trị hao mòn lũy kế	1.157.104.834	66.631.176	-	1.223.736.010
Giá trị còn lại	319.959.236	-	-	253.328.060

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	39.154.189	36.037.210
Công cụ dụng cụ xuất dụng	29.652.918	33.883.273
Các khoản khác	30.000.000	13.353.000
Cộng	98.807.107	83.273.483
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.500.908.815	1.815.908.815
Chi phí sửa chữa	649.489.110	1.053.547.704
Công cụ dụng cụ xuất dùng	835.965.120	62.932.272
Chi phí khác	-	950.976.669
Cộng	2.986.363.045	3.883.365.460

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Honda Việt Nam	1.029.495.483	1.029.495.483	1.003.948.262	1.003.948.262
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	212.732.200	212.732.200	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	26.951.925	26.951.925	-	-
Cộng	1.269.179.608	1.269.179.608	1.003.948.262	1.003.948.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	83.195.206	2.742.890.580	2.666.540.076	-	159.545.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	432.510.859	1.260.735.972	1.238.987.115	-	454.259.716
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.216.651.948	164.198.027	1.380.849.975	537.561	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.493.169	-	624.636.077	606.175.637	13.032.729	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	31.493.169	1.732.358.013	4.806.460.656	5.906.552.803	13.570.290	613.805.426

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Lãi chia liên doanh, cổ tức phải trả	867.885.669	430.203.334
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.478.710	52.629.208
Cộng	916.364.379	482.832.542
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.662.200.000	3.067.500.000
Nhận góp vốn liên doanh	2.225.534.207	825.534.207
Cộng	5.887.734.207	3.893.034.207

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.097.254.076	2.097.254.076	2.651.113.473	10.444.985.473	9.891.126.076	9.891.126.076
Vay dài hạn	1.040.555.544	1.040.555.544	-	2.621.113.473	3.661.669.017	3.661.669.017
Tổng cộng	3.137.809.620	3.137.809.620	2.651.113.473	13.066.098.946	13.552.795.093	13.552.795.093

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	
Vay ngắn hạn					
Nhân viên Công ty và tổ chức khác	VND	8%/năm	23.180.000	7.533.180.000	(a)
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10,1%/năm	2.074.074.076	2.357.946.076	(b)
Cộng			2.097.254.076	9.891.126.076	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10,1%/năm	1.040.555.544	3.661.669.017	(b)

Thông tin về cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(b) Khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng toàn bộ hạng mục công trình “Công trình Nhà lồng chợ Biên Hòa” theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 093000 và số BQ 085501 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp cùng ngày 21/03/2013 – Xem thêm mục 5.6.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	40.000.000.000	27.566.875	1.516.790.630	200.442.923	41.744.800.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.415.131.184	2.415.131.184
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(27.566.875)	-	-	(27.566.875)
Giảm khác	-	-	(391.562.117)	-	(391.562.117)
Điều chỉnh số liệu theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(37.166.229)	(37.166.229)
Tại ngày 01/01/2016	40.000.000.000	-	1.125.228.513	2.578.407.878	43.740.802.620
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.838.759.219	3.838.759.219
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(261.557.411)	(261.557.411)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	261.557.411	(261.557.411)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(788.964.165)	(788.964.165)
Tại ngày 31/12/2016	40.000.000.000	-	1.386.785.924	3.905.088.110	45.291.874.034

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.14.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.838.759.219	2.415.131.184
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(383.875.922)	(261.557.411)
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.454.883.297	2.153.573.773
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	864	538

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	9.582,94	9.830,7
EUR	247,84	-
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Nguyễn Minh Tùng	888.670.575	888.670.575
Các khách hàng khác	2.355.038.337	2.355.038.337

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	155.412.124.081	172.107.724.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.232.603.464	12.798.781.783
Cộng	168.644.727.545	184.906.506.039
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.582.051.127	5.888.264.508
Tổng cộng	170.226.778.672	190.794.770.547

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	141.391.332.246	165.843.480.197
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	2.396.751.523
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.000.000.000)
Cộng	141.391.332.246	167.240.231.720

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.398.700.459	2.678.909.459
Lãi tiền gửi	296.136.282	107.347.824
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.299.499	34.545.619
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.636.585	70.777.357
Cộng	2.703.772.825	2.891.580.259

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	924.935.286	1.757.991.540
Chi phí lãi cho bên liên doanh – Cửa hàng xe Định Quán	2.698.357.325	1.690.123.000
Cộng	3.623.292.611	3.448.114.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	9.437.703.111	9.738.957.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.878.164	2.759.472.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	983.059.806	1.436.352.591
Chi phí bằng tiền khác	3.047.300.159	2.956.930.171
Cộng	16.274.941.240	16.891.712.771

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.547.348.877	1.503.896.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.567.880	1.471.988.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.415.870	620.668.787
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(77.387.202)	(512.466.729)
Chi phí bằng tiền khác	2.177.281.694	1.628.924.793
Cộng	8.127.227.119	4.713.011.442

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.961.786.856	164.426.337.499
Chi phí nhân công	13.985.051.988	13.022.655.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.831.067.245	3.510.629.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.174.589	5.093.468.191
Chi phí khác bằng tiền	3.311.098.548	2.791.865.108
Cộng	164.473.179.226	188.844.955.953

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.099.495.191	2.891.054.148
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.575.296.085	1.951.141.509
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.371.111.418)	(2.678.909.459)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.303.679.858	2.163.286.198
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.260.735.972	475.922.964
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	37.166.229
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.260.735.972	513.089.193

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: lợi nhuận liên doanh được chia, cổ tức được chia.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.000.000	61.561.242.740

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.444.985.473	73.253.989.883

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
4. Ông Tô Văn Oanh	Giám đốc Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	379.134.227	539.134.227
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	-	250.221.015
Cộng – Xem thêm mục 5.3	379.134.227	789.355.242

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1		
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	1.582.051.127	5.888.264.508
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	115.200.000	127.200.000
Thu nhập Ban Giám đốc	918.675.652	707.842.879
Cộng	1.033.875.652	835.042.879

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	147.765.811	90.404.655

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	538	543

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Tô Văn Oanh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phượng
Người lập

PHỤ LỤC

Về việc giải trình số liệu năm trước trên Bảng cân đối kế toán
và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

1. Bảng cân đối kế toán (Trích):

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước	Theo sổ sách	Chênh lệch (*)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.787.564.572	1.575.343.572	1.212.221.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.732.358.013	482.970.784	1.249.387.229
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.578.407.878	2.615.574.107	(37.166.229)

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước	Theo sổ sách	Chênh lệch (*)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	513.089.193	475.922.964	37.166.229
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.377.964.955	2.415.131.184	(37.166.229)

(*) Chênh lệch là do điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước ngày 20 tháng 06 năm 2016.